

Số: /2026/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐCP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân số số 113/2025/QH15; Nghị định số 168/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày/...../2026 của Ban Văn hóa – Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho hoạt động hỗ trợ tài chính khi sinh con, tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn; hỗ trợ phương tiện tránh thai và chi phí thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình nhằm duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; nâng cao chất lượng dân số.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Phú Quý; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ, quản lý, chi trả và quyết toán kinh phí theo quy định;

b) Công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Mức hỗ trợ tài chính khi sinh con

1. Mức hỗ trợ tài chính: 2.500.000 đồng/phụ nữ khi sinh con, thuộc các trường hợp sau:

a) Phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người;

b) Phụ nữ khi sinh đủ 02 con trước tuổi 35.

Phụ nữ khi sinh con đồng thời thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này thì được hưởng một mức hỗ trợ.

2. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định và chi trả hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Hỗ trợ kinh phí thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn

1. Đối tượng được tư vấn trước khi kết hôn bao gồm: vị thành niên; nam, nữ trước khi kết hôn; phụ nữ trước khi có thai.

2. Đối tượng được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn bao gồm: vị thành niên từ 17 đến 18 tuổi; nam, nữ trước khi kết hôn; phụ nữ trước khi có thai.

3. Hỗ trợ kinh phí tư vấn kết hợp khám sức khỏe trước khi kết hôn theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định (do nhân viên y tế thực hiện cùng với việc cung cấp dịch vụ khám sức khỏe tại các cơ sở y tế có đủ điều kiện khám theo quy định).

4. Mức hỗ trợ:

a) Miễn phí dịch vụ y tế cơ bản về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho nam, nữ thanh niên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền.

b) Các đối tượng còn lại được hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Mức chi hỗ trợ theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ.

Điều 5. Mức hỗ trợ tài chính, phương thức thực hiện, lộ trình ưu tiên khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh

1. Phạm vi và đối tượng

a) Phụ nữ mang thai được khám và thực hiện các phương pháp sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản: Hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia (tan máu bẩm sinh) (sau đây gọi là gói dịch vụ sàng lọc trước sinh).

b) Trẻ sơ sinh được khám và thực hiện các phương pháp sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản: Suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bất thường tim bẩm sinh nặng (sau đây gọi là gói dịch vụ sàng lọc sơ sinh).

2. Mức hỗ trợ

a) Đối với sàng lọc trước sinh: được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 900.000 đồng/trường hợp;

b) Đối với sàng lọc sơ sinh: được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 600.000 đồng/trường hợp.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giá gói dịch vụ thì thực hiện mức hỗ trợ tài chính theo giá gói dịch vụ được phê duyệt.

Mức hỗ trợ trên được chi trả trực tiếp cho cơ sở y tế thu thập mẫu và cơ sở y tế thực hiện các kỹ thuật sàng lọc.

3. Phương thức thực hiện, lộ trình ưu tiên thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

Điều 6. Hỗ trợ phương tiện tránh thai và chi phí thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

1. Mua các phương tiện tránh thai gồm: Dụng cụ tử cung, thuốc tiêm tránh thai, viên uống tránh thai.

2. Miễn phí kỹ thuật thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng gồm: Đặt và tháo dụng cụ tử cung, cấy và tháo thuốc tránh thai, tiêm thuốc tránh thai.

3. Mức hỗ trợ: Miễn phí cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền có nhu cầu thực hiện các biện pháp tránh thai để chủ động sinh con, kế hoạch hóa gia đình (mỗi đối tượng được hỗ trợ một loại phương tiện tránh thai do đối tượng lựa chọn và đăng ký sử dụng). Mức chi theo giá được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thực hiện.

4. Chi hỗ trợ cơ sở thực hiện cung cấp dịch vụ dân số của Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về cơ chế tự chủ về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện do ngân sách tỉnh đảm bảo, được bố trí và giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị và các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Các nguồn kinh phí khác theo quy định pháp luật.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Các chính sách hỗ trợ thực hiện công tác dân số trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được thực hiện theo quy định của Luật Dân số, Nghị định số 168/2026/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới kể từ thời điểm văn bản đó có hiệu lực.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khoá XI, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính,
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa XI;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm hạ tầng và Công nghệ số tỉnh;
- Trung tâm LTLS tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung